CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Du lịch và giải trí

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	18,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	59.8%	**121.5%**	**106.7%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.30 (Baa3)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.00 (Aa1)** An toàn

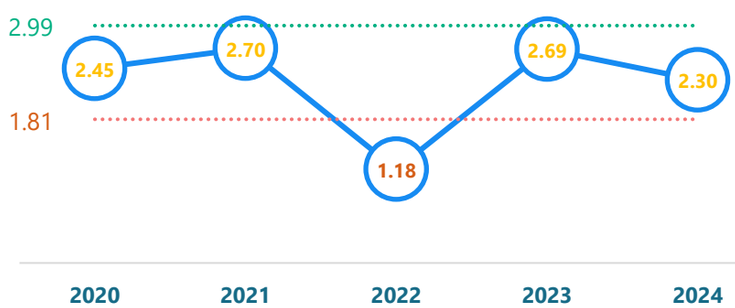
DT thuần — *2024*: **1,026** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 614 ▲ 149%

LN sau thuế — *2024*: **123** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 96.5 ▲ 362%

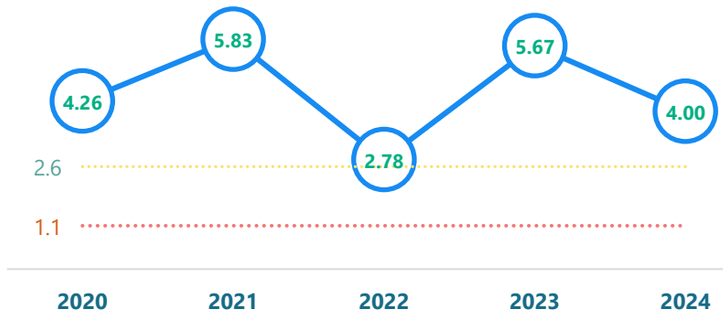
ROE — 2024: **8.7%**; +/- YoY ▲ 6.4%

ROA — 2024: **5.7%**; +/- YoY ▲ 4.0%

Z - Score



Z'' - Score



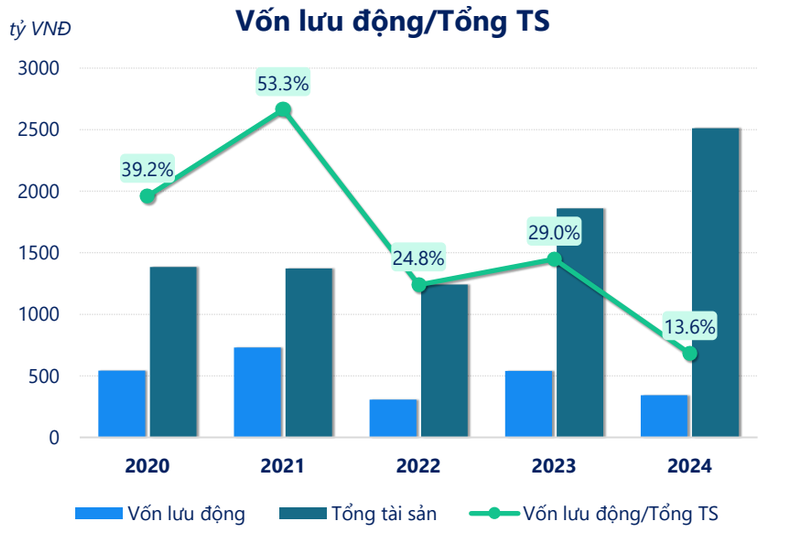
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.30** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **YEG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **YEG** năm **2024** đạt **4.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

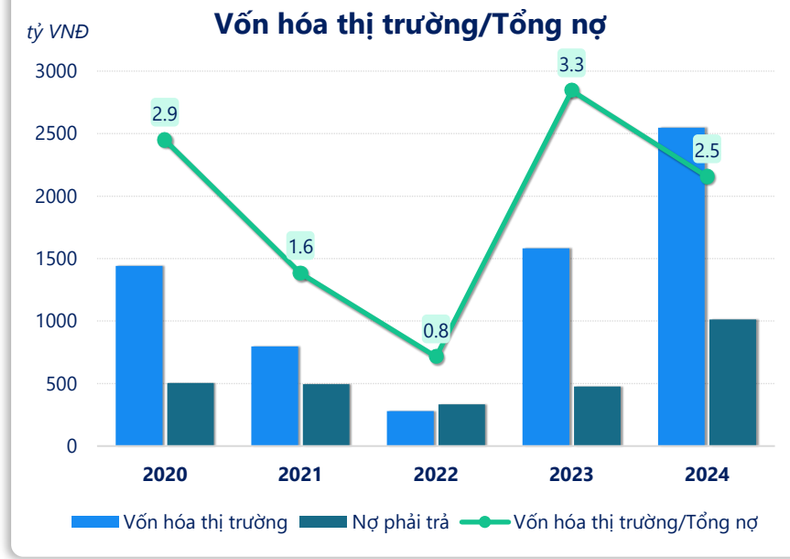
Kết quả kinh doanh **YEG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 149%** đạt **1,026** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 362%** đạt **122.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.72%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

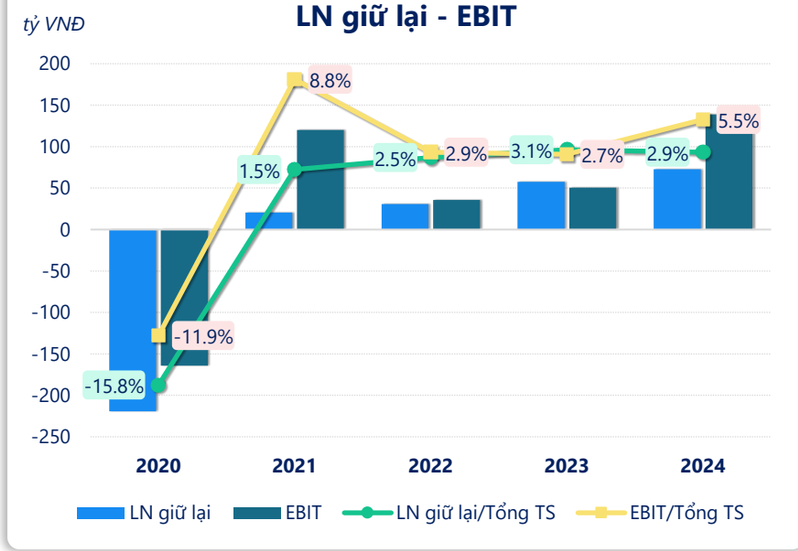
CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)



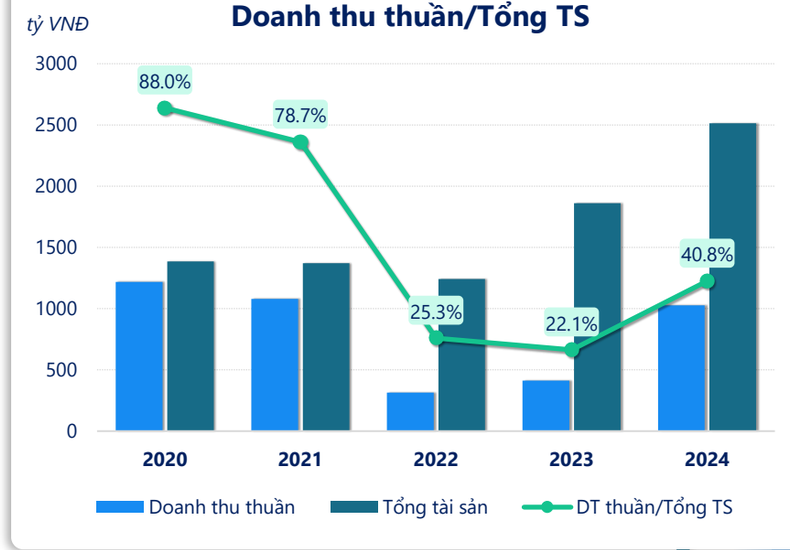
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.52**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,492**	**1,860**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,482	948	56.4%
Tiền và tương đương tiền	132	8.46	1464%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,290	845	52.6%
Hàng tồn kho	35.7	29.2	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	64.4	-63.0%
Tài sản dài hạn	**1,010**	**913**	**10.6%**
Phải thu dài hạn	307	389	-21.2%
Tài sản cố định	231	86.3	168%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.7	13.4	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	383	-71.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.8**	**9.38**	**516%**
Lợi thế thương mại	289	30.8	839%
Nợ phải trả	985	477	107%
Nợ ngắn hạn	**937**	**409**	**129%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	528	171	208%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	98.2	42.0%
Nợ dài hạn	48.6	68.5	-29.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.6	39.0	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn điều lệ	1,370	1,314	4.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,219**	**1,080**	**314**	**412**	**1,026**
Giá vốn hàng bán	1,182	1,045	210	296	855
Lợi nhuận gộp	**36.2**	**34.1**	**104**	**115**	**171**
Doanh thu HĐTC	7.81	424	47.3	43.6	192
Chi phí TC	13.6	28.0	9.02	23.5	51.1
Chi phí lãi vay	**3.53**	**21.8**	**6.91**	**21.5**	**28.2**
LN trong công ty LKLD	-0.66	0.44	0.51	-4.85	-15.2
Chi phí bán hàng	130	86.8	20.7	14.3	26.2
Chi phí QLDN	143	211	93.4	66.9	152
LN thuần từ HĐKD	**-243**	**132**	**29.3**	**49.3**	**119**
Lợi nhuận khác	75.2	-34.2	-0.35	-20.4	-7.93
LN trước thuế	**-168**	**98.3**	**28.9**	**28.9**	**111**
Lợi nhuận sau thuế	**-180**	**30.0**	**24.9**	**26.5**	**123**
LNST của CĐ cty mẹ	**-182**	**19.8**	**10.9**	**26.9**	**126**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-428	-88.4	-165	-192	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	249	11.2	293	-397	-614
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.7	45.1	-106	572	384
Tiền đầu kỳ	162	36.4	4.32	26.5	8.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-126**	**-32.1**	**22.2**	**-18.0**	**128**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.4	4.32	26.5	8.46	136